

DOI: 10.58490/ctump.2025i83.3255

**NGHIÊN CỨU KIẾN THỨC, THỰC HÀNH VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ
LIÊN QUAN VỀ PHÒNG BỆNH VIÊM NHIỄM ĐƯỜNG SINH DỤC DƯỚI
CỦA PHỤ NỮ CÓ CHỒNG TẠI PHƯỜNG THỚI AN ĐÔNG,
QUẬN BÌNH THỦY, THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2024**

Trần Huỳnh Thùy Anh, Phạm Băng Băng, Trịnh Trần Khánh Quỳnh,
Nguyễn Thị Bích Thuần, Nguyễn Tấn Đạt, Nguyễn Thị Hồng Tuyền*

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: thuyanhns2610@gmail.com*

Ngày nhận bài: 15/10/2024

Ngày phản biện: 15/01/2025

Ngày duyệt đăng: 25/01/2025

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Thực trạng kiến thức về nguyên nhân, triệu chứng và biện pháp phòng ngừa viêm nhiễm đường sinh dục dưới đã được tuyên truyền rộng rãi, tuy nhiên thực hành phòng bệnh vẫn chưa được chú trọng. Cần nâng cao hiểu biết về vệ sinh cá nhân, thói quen sinh hoạt lành mạnh và nhận diện sớm dấu hiệu bệnh để giảm thiểu nguy cơ mắc bệnh. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỉ lệ kiến thức, thực hành về phòng bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ có chồng tại phường Thới An Đông, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ và một số yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 279 phụ nữ tại phường Thới An Đông, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ năm 2024. **Kết quả:** Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu có kiến thức chung đạt 58,4%, thực hành chung đạt 76,7%. Trong nghiên cứu, độ tuổi, nghề nghiệp, tình trạng kinh tế có liên quan đến kiến thức phòng bệnh. Độ tuổi và nghề nghiệp có ảnh hưởng đến thực hành phòng bệnh. Nhóm đối tượng kiến thức đạt có thực hành đạt cao gấp 5,5 lần so với nhóm đối tượng kiến thức không đạt có thực hành đạt ($OR=5,5$; $KTC\ 95\%\ 3-10,1$; $p<0,001$). **Kết luận:** Tỷ lệ đối tượng có kiến thức và thực hành phòng bệnh còn hạn chế, đặc biệt chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như độ tuổi, nghề nghiệp và tình trạng kinh tế.

Từ khóa: Viêm nhiễm đường sinh dục dưới, phụ nữ có chồng, Cần Thơ, Thới An Đông.

ABSTRACT

**KNOWLEDGE, PRACTICES AND SOME FACTORS RELATED TO
PREVENTION OF LOWER BIRTH TRACT INFECTIONS IN MARRIED
WOMEN IN THOI AN DONG WARD, BINH THUY DISTRICT,
CAN THO CITY IN 2024**

Tran Huynh Thuy Anh, Pham Bang Bang, Trinh Tran Khanh Quynh,
Nguyen Thi Bich Thuan, Nguyen Tan Dat, Nguyen Thi Hong Tuyen*
Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: The current state of knowledge about the causes, symptoms and prevention measures of genital infections below has been widely propagated, but prevention practices have not yet received attention. It is necessary to improve knowledge about personal protection, healthy living habits and early recognition of disease signs to minimize the risk of disease. **Objectives:** To determine the rate of knowledge, attitudes and practices on preventing lower genital tract infections of married women in Thoi An Dong ward, Binh Thuy district, Can Tho city and some related factors. **Materials and methods:** Cross-sectional descriptive study on 279 women in Thoi An Dong ward, Binh Thuy district, Can Tho city from 2023-2024. **Results:** The proportion of study

subjects with overall knowledge was 58.4%, while overall practice reached 76.7%. In this study, age, occupation, and economic status were associated with disease prevention knowledge. Age and occupation influenced disease prevention practices. Participants with sufficient knowledge were 5.5 times more likely to have proper practices compared to those with insufficient knowledge (OR=5.5; 95% CI: 3-10.1; $p<0.001$). **Conclusion:** The proportion of individuals with adequate knowledge and practices for disease prevention remains limited, particularly influenced by factors such as age, occupation, and economic status.

Keywords: Lower genital tract infections, married women, Can Tho, Thoi An Dong.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm nhiễm đường sinh dục là bệnh lý thường gặp ở phụ nữ. Trong đó bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới (VNĐSDD) thường gặp ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản đặc biệt là đối tượng có chồng [1]. Viêm sinh dục dưới ở nữ giới có thể tiến triển nhanh, gây tổn thương và biến chứng nguy hiểm như viêm tắc vòi trứng, ung thư buồng trứng, cổ tử cung, ảnh hưởng sức khỏe và khả năng sinh sản [2].

Trên thế giới, 22% phụ nữ có gia đình mắc viêm nhiễm đường sinh dục dưới do vi khuẩn, với tỷ lệ cao nhất ở Nam Á và châu Phi cận Sahara, chiếm 150/340 triệu ca [3]. Cần có các biện pháp nâng cao nhận thức và hành động để giảm VNĐSDD, bảo vệ sức khỏe phụ nữ. Tại Việt Nam, tỷ lệ mắc bệnh dao động từ 25% đến 78,4% tùy vùng [4]. Nghiên cứu tại Cà Mau ghi nhận 45,9% phụ nữ có chồng (18-49 tuổi) mắc ít nhất một bệnh VNĐSDD [5], trong khi tại Quảng Bình, tỷ lệ này là 60,1%, dù có nhiều chương trình phòng bệnh [6]. Nhận thấy phường Thới An Đông, quận Bình Thủy, Cần Thơ khó tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, chúng tôi quyết định thực hiện khảo sát để xác định tỷ lệ kiến thức, thực hành và yếu tố liên quan đến phòng chống VNĐSDD ở phụ nữ đã kết hôn tại địa phương.

Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu: Mô tả tỷ lệ kiến thức, thực hành về phòng bệnh VNĐSDD của phụ nữ có chồng và một số yếu tố liên quan tại phường Thới An Đông, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ năm 2024.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Phụ nữ có chồng trong độ tuổi từ 18-49 tuổi.

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** Phụ nữ từ 18-49 tuổi, đã kết hôn và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Người không giao tiếp được, người vắng mặt tại địa phương trong thời điểm phỏng vấn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** Sử dụng công thức ước lượng một tỷ lệ:

$$n = \frac{z_{1-\alpha/2}^2 p(1-p)}{d^2}$$

Với: $Z(1-\alpha/2) = 1,96$ với độ tin cậy 95%; $d = 0,05$: là sai số lựa chọn; $p = 0,238$. Trong đó, p là tỷ lệ kiến thức tốt về phòng bệnh VNĐSDD theo nghiên cứu của Vương Thị Huyền thực hiện tại trạm y tế xã An Thượng - Hoài Đức - Hà Nội năm 2018 [7]. Thay vào công thức ước lượng một tỷ lệ tính được $n = 279$ người.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện.

- **Biên số nghiên cứu:** Bộ câu hỏi gồm 3 phần.

+ Phần A: Thông tin cơ bản gồm 7 câu hỏi liên quan.

+ Phần B: Đánh giá kiến thức phòng bệnh viêm nhiễm đường sinh dục: Gồm 8 câu. Câu hỏi có 1 lựa chọn, trả lời đúng cho 1 điểm. Câu hỏi nhiều lựa chọn, trả lời đúng lựa chọn nào cho 1 điểm cho lựa chọn đó. Kiến thức được đánh giá “Đạt” khi phần kiến thức có tổng điểm $\geq 60\%$. Kiến thức được đánh giá “Không đạt” khi có tổng điểm $< 60\%$.

+ Phần C: Đánh giá thực hành phòng bệnh viêm nhiễm đường sinh dục: Gồm 12 câu. Thực hành được đánh giá “Đạt” khi phần thực hành có tổng điểm $\geq 80\%$. Thực hành được đánh giá “Không đạt” khi có tổng điểm $< 80\%$.

- **Xử lý số liệu:** Dữ liệu được thu thập qua Excel, xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 25.0 (IBM). Giá trị $p < 0,05$ được coi là có ý nghĩa thống kê.

- **Thời gian và địa điểm nghiên cứu:** Từ tháng 12/2023 đến tháng 12/2024 tại phường Thới An Đông, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Nghiên cứu được chấp thuận bởi Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Giấy chấp thuận số 4630/QĐ-ĐHYDCT ngày 29 tháng 12 năm 2023.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu (ĐTNC)

Bảng 1. Đặc điểm chung đối tượng nghiên cứu (n=279)

	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tuổi	<35	93	33,3
	≥ 35	186	66,7
Trình độ học vấn	TH và THCS	148	53
	THPT	131	47
Nghề nghiệp	Cán bộ công chức, viên chức	37	13,3
	Khác	242	86,7
Tình trạng kinh tế	Hộ nghèo/cận nghèo	17	6,1
	Không nghèo	262	93,9
Tình trạng sản khoa	Chưa có con	33	11,8
	Đã có con	246	88,2
Nguồn nước sinh hoạt	Nước máy	276	98,9
	Khác	3	1,1

THPT: trung học phổ thông, THCS: trung học cơ sở, TH: tiểu học

Nhận xét: Đối tượng nghiên cứu chủ yếu trên 35 tuổi. Cán bộ công chức, viên chức chiếm 13,3%, còn lại là các nghề như buôn bán, nông dân và nội trợ. Phụ nữ đã có con chiếm 88,2%. Hầu hết đều sử dụng nước máy cho sinh hoạt.

3.2. Kết quả kiến thức, thực hành

Bảng 2. Kiến thức chung về phòng ngừa bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới (n=279)

	Kiến thức	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nghe thông tin về bệnh	Có	245	87,8
	Không	34	12,2
Hiểu biết về nguyên nhân gây bệnh	Có	277	99,2
	Không	2	0,8

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 83/2025

Kiến thức		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hiểu biết về biện pháp phòng ngừa bệnh	Vệ sinh bộ phận sinh dục và tắm rửa bằng nước sạch hằng ngày	162	58,1
	Không quan hệ tình dục lúc hành kinh	55	19,7
	Vệ sinh và thay băng thường xuyên	127	45,5
	Không mặc quần lót quá chật và ẩm ướt	106	38,0
	Khám phụ khoa định kỳ	119	42,7
	Điều trị viêm nhiễm	37	13,3
	Quan hệ tình dục an toàn	30	10,8
Hiểu biết về hậu quả của bệnh	Có	223	79,9
	Không	56	20,1
Kiến thức chung	Đạt	163	58,4
	Không đạt	116	41,6

Nhận xét: 12,2% đối tượng nghiên cứu chưa tiếp cận thông tin về bệnh. Phần lớn nhận thức được nguyên nhân gây bệnh như vệ sinh kém. Và 58,4% có kiến thức chung đạt. Bảng 3. Thực hành chung về phòng bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới (n=279)

Thực hành chung		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Khám định kỳ	Có	196	70,3
	Không	83	29,7
Thực hành vệ sinh đường sinh dục dưới		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Sử dụng dung dịch vệ sinh phụ nữ	Có	242	86,7
	Không	37	13,3
Thụt rửa âm đạo	Có	5	1,8
	Không	274	98,2
Thường xuyên mặc quần lót ẩm	Có	6	2,2
	Không	273	97,8
Thường xuyên mặc quần lót chật	Có	11	3,9
	Không	268	96,1
Thực hành chung	Đạt	214	76,7
	Không đạt	65	23,3

Nhận xét: Có 70,3% đối tượng thực hiện khám định kỳ hàng năm. Tỷ lệ mặc quần lót ẩm và chật (2,2% và 3,9%). Tỷ lệ thực hành chung đạt là 76,7%.

3.3. Một số yếu tố liên quan tỷ lệ kiến thức chung và thực hành chung. (n=279)

Bảng 4. Mối liên quan giữa đặc điểm chung với Kiến thức chung (n=279)

Biến độc lập		Kiến thức chung				Tổng	OR KTC 95%	p
		Đạt		Không đạt				
		n	%	n	%			
Tuổi	< 35	63	67,7	30	32,3	93	1	0,026
	≥ 35	100	53,8	86	46,2	186	1,8 (1,1-3)	
Nghề nghiệp	Khác	132	54,5	110	45,5	242	1	0,001
	Viên chức, công chức	31	83,8	6	16,2	37	4,3 (1,7-10,7)	
Trình độ học vấn	≤ THCS	81	54,7	67	45,3	148	1	0,183
	≥ THPT	82	62,6	49	37,4	131	1,4 (0,9-2,2)	
Tình trạng kinh tế	Hộ nghèo/Cận nghèo	5	29,4	12	70,6	17	1	0,012
	Không nghèo	158	60,3	104	39,7	262	3,6 (1,2-10,7)	

Nhận xét: Nhóm tuổi và tình trạng kinh tế có ý nghĩa đối với kiến thức đạt về phòng bệnh ($p < 0,05$). Nhóm viên chức, công chức có tỷ lệ kiến thức chung đạt cao gấp 4,3 lần so với nhóm nghề nghiệp còn lại.

Bảng 5. Mỗi liên quan giữa đặc điểm chung với Thực hành chung ($n=279$)

Biến độc lập		Thực hành chung				Tổng	OR KTC 95%	p
		Đạt		Không đạt				
		n	%	n	%			
Tuổi	≥ 35	136	71,5	50	28,5	186	1	0,045
	< 35	78	83,9	15	16,1	93	1,9 (1-3,6)	
Nghề nghiệp	Khác	180	74,4	62	25,6	242	1	0,019
	Viên chức, công chức	34	91,9	3	8,1	37	3,9 (1,2-13,1)	
Tình trạng sản khoa	Chưa có con	22	66,7	11	33,3	33	1	0,146
	Đã có con	192	78	54	22	246	1,8 (0,8-3,9)	
Trình độ học vấn	≥ THPT	96	73,3	35	26,7	148	1	0,204
	≤ THCS	118	79,7	30	20,3	131	1,43 (0,8-2,5)	

Nhận xét: Đối tượng dưới 35 tuổi có tỷ lệ thực hành đạt gấp 1,9 lần so với đối tượng trên 35 tuổi; Đối tượng có công việc viên chức, công chức có tỷ lệ thực hành đạt gấp 3,9 lần so với các đối tượng có công việc khác.

Bảng 6. Mỗi liên quan giữa Kiến thức chung với Thực hành chung của ($n=279$)

Biến độc lập		Thực hành chung				Tổng	OR KTC 95%	p
		Đạt		Không đạt				
		n	%	n	%			
Kiến thức chung	Không đạt	67	57,8	49	42,2	116	1	< 0,001
	Đạt	144	88,3	19	11,7	163	5,5 (3 - 10.1)	

Nhận xét: Nhóm đối tượng kiến thức chung đạt có thực hành chung đạt cao gấp 5,5 lần so với nhóm đối tượng có kiến thức chung không đạt.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ phụ nữ đến khám ở độ tuổi ≥ 35 chiếm cao nhất (66,7%), phù hợp với đặc điểm sinh lý khi nguy cơ mắc bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới gia tăng theo tuổi. Khi so sánh với nghiên cứu tại Bệnh viện Sản Nhi Trà Vinh, tỷ lệ đối tượng ≥ 35 tuổi trong nghiên cứu cao hơn đáng kể so với mức 27,6% của nghiên cứu tại Trà Vinh [8]. Điều này có thể phản ánh sự khác biệt về dân số hoặc mức độ quan tâm đến sức khỏe sinh sản giữa hai khu vực. Trình độ học vấn và kinh tế của đối tượng nghiên cứu tương đối cao, chủ yếu ở bậc trung học phổ thông và không thuộc diện hộ nghèo. Hầu hết đã lập gia đình và có con, tương tự như nghiên cứu tại Trà Vinh [8]. Đặc biệt, tỷ lệ sử dụng nước máy đạt 98,9%.

4.2. Kiến thức

Kết quả nghiên cứu cho thấy 87,8% đối tượng nghe thông tin về bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới, tương tự nghiên cứu của Trần Thị Ngọc Diên ở Thái Bình (89,5%) [9]. Điều này phản ánh sự quan tâm của địa phương trong việc nâng cao kiến thức, tiếp cận thông tin và cải thiện chất lượng cuộc sống, giảm gánh nặng bệnh tật ở phụ nữ. 99,2% đối tượng nghiên cứu hiểu nguyên nhân gây VNĐSDĐ, cao hơn so với 88,1% trong nghiên cứu

của Vương Thị Huyền [7], giúp chủ động phòng bệnh và nâng cao sức khỏe sinh sản. Tỷ lệ hiểu biết về phòng ngừa VNĐSDD qua vệ sinh cá nhân đạt 58,1%, thấp hơn so với nghiên cứu của Vương Thị Huyền (71,1%). [7]. Chúng tôi ghi nhận 79,9% đối tượng biết về hậu quả VNĐSDD, trong khi đó nghiên cứu của Trần Thị Ngọc Diên ghi nhận 100% biết về hậu quả của bệnh [9]. Kiến thức toàn diện về VNĐSDD, bao gồm nguyên nhân, triệu chứng, hậu quả và phòng bệnh, đạt 58,4%. Kết quả này khá là thấp so với nghiên cứu của Trần Thị Ngọc Diên khi 70,9% đối tượng có kiến thức đạt [9].

4.3. Thực hành

Kết quả thực hành đạt khi phòng VNĐSDD của các đối tượng nghiên cứu khá cao (76,7%). Tỷ lệ phụ nữ khám phụ khoa định kỳ chiếm cao (70,3%). Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu tại bệnh viện Đa khoa Gia Lâm, Hà Nội với 51,4% [10]. Bên cạnh đó, tỷ lệ phụ nữ sử dụng dung dịch vệ sinh phụ nữ đạt 86,7%, cao hơn so với nghiên cứu của tác giả Chu Hoàng Long với 65,7% [10]. Kết quả tỷ lệ phụ nữ biết về bệnh VNĐSDD đạt 87,8%, cho thấy mức độ hiểu biết của cộng đồng về vấn đề này khá cao. Tuy nhiên, chỉ 58,1% phụ nữ nhận thức được tầm quan trọng của vệ sinh bộ phận sinh dục trong việc phòng tránh bệnh cao hơn so với nghiên cứu tại Gia Lâm, Hà Nội (46,2%) [10]. Kết quả này cho thấy cần tiếp tục nâng cao kiến thức về vệ sinh đúng cách và phòng ngừa bệnh.

4.4. Các yếu tố liên quan tới kiến thức, thực hành phòng bệnh của đối tượng nghiên cứu

Qua kết quả phân tích, tỷ lệ kiến thức về phòng chống VNĐSDD của phụ nữ dưới 35 tuổi cao gấp 1,8 lần so với phụ nữ từ 35 tuổi trở lên, ngược lại với nghiên cứu tại Thái Bình khi tỷ lệ kiến thức trên 35 tuổi lại cao gấp 1,4 lần [9], qua đó cho thấy phụ nữ dưới 35 tuổi quan tâm đến sức khỏe sinh sản và hành vi tình dục hơn, dẫn đến tiếp cận thông tin và thực hành phòng bệnh cao hơn. Ngoài ra, nhóm cán bộ viên chức, công chức có tỷ lệ kiến thức đạt 83,8%, cao hơn so với các nhóm nghề nghiệp khác và vượt trội so với kết quả nghiên cứu tại Thái Bình [9]. Đây là một bệnh có tính xã hội, và nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao tỷ lệ kiến thức và giảm nguy cơ mắc bệnh, như của tác giả Vũ Thị Lan Anh [11]. Nhóm không nghèo có tỷ lệ kiến thức về VNĐSDD gấp 3,6 lần so với nhóm nghèo/cận nghèo, phản ánh sự khác biệt trong khả năng tiếp cận thông tin và dịch vụ y tế giữa các nhóm thu nhập, khi nhóm không nghèo thường dễ dàng tham gia các chương trình giáo dục sức khỏe hơn. Đối với thực hành phòng chống VNĐSDD, phụ nữ dưới 35 tuổi có tỷ lệ thực hành cao gấp 1,9 lần so với nhóm trên 35 tuổi, điều này tương đương với kết quả nghiên cứu tại Thái Bình [9], trong độ tuổi này thường chú trọng đến sức khỏe sinh sản và các hành vi tình dục, do đó mức độ thực hành phòng bệnh cũng cao hơn. Nhóm công chức, viên chức thực hành phòng chống VNĐSDD cao gấp 3,9 lần so với các nhóm nghề nghiệp khác, tương đương với kết quả nghiên cứu tại Thái Bình (3,3 lần) [9]. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy, người có kiến thức phòng chống VNĐSDD thực hành đúng cao gấp 5,5 lần so với người chưa đạt kiến thức, vượt trội so với nghiên cứu của Trần Thị Ngọc Diên (2,1 lần) [9] và Chu Hoàng Long (1,54 lần) [10]. Thực hành đúng là yếu tố quan trọng trong việc dự phòng bệnh tật và bảo vệ sức khỏe lâu dài, khi kiến thức về nguyên nhân và cách phòng tránh giúp phụ nữ chủ động hơn trong việc phòng ngừa bệnh và giảm nguy cơ mắc bệnh.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu về kiến thức, thực hành phòng ngừa VNĐSDD ở phụ nữ có chồng tại phường Thới An Đông có tỷ lệ kiến thức chung đạt là 58,4%, thực hành chung đạt là 76,7% với sự tác động của các yếu tố độ tuổi, nghề nghiệp, tình trạng kinh tế. Nghiên cứu nhân

manh việc nâng cao kiến thức và phòng ngừa VNĐSDD, đặc biệt ở nông thôn. Cần đẩy mạnh truyền thông và cải thiện tiếp cận dịch vụ y tế cho phụ nữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Vũ Quốc Huy, Trần Đoàn Tú, Lê Minh. Nhiễm trùng đường sinh dục dưới: nghiên cứu tiếp cận dựa vào cộng đồng, *Tạp chí Phụ sản*. 2023. 21(1), 59-65, doi: 10.46755/vjog.2023.1.1554.
 2. Pedro T. Ramirez, Gloria Salvo. Ung thư buồng trứng, vòi trứng và ung thư phúc mạc. Cẩm Nang MSD - Phiên Bản Dành Cho Chuyên Gia. 09/2023. <https://www.msmanuals.com/vi/professional/phu-khoa-va-san-khoa/khoi-u-phu-khoa/ung-thu-buonng-trung-voi-trung-va-ung-thu-phuc-mac>.
 3. SuryaBalakrishnan. The Prevalence of Reproductive Tract Infections Based on the Syndromic Management Approach Among Ever-Married Rural Women in Kancheepuram District, Tamil Nadu: A Community-Based Cross-Sectional Study. *Cureus*. 2022. 14(3), doi.org/10.7759/cureus.23314.
 4. Vũ Thị Thúy Mai. Thực trạng kiến thức và thực hành phòng chống bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ từ 18-49 tuổi tại thành phố Nam Định. *Tạp Chí Khoa học Điều Dưỡng*. 2019. 2(2), 53-60, doi.org/10.54436/jns.2019.02.06.
 5. Trần Phương Hằng, Phạm Thị Nhã Trúc và Võ Thành Lợi. Tỷ lệ nhiễm khuẩn sinh dục dưới và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ đến khám tại các trạm y tế thành phố Cà Mau năm 2023-2024. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2024. 77, 43-49, doi.org/10.58490/ctump.2024i77.2747.
 6. Đỗ Quốc Tiệp. Thực trạng viêm nhiễm đường sinh dục dưới và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ có chồng từ 18 - 49 tuổi tại tỉnh Quảng Bình năm 2021. *Tạp Chí Y học Dự phòng*. 2024. 33(6 Phụ bản), 413–421, doi.org/10.51403/0868-2836/2023/1445.
 7. Vương Thị Huyền và Bạch Khánh Hòa. Kiến thức, thực hành và một số yếu tố liên quan đến phòng chống viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ 18-49 tuổi đến khám tại Trạm y tế xã An Thượng - Hoài Đức - Hà Nội năm 2018. Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng. Trường Đại học Thăng Long. 2021. 44-45.
 8. Đặng Thị Thùy Mỹ, Cao Thực Hiền và Nguyễn Thị Hồng Tuyền. Thực trạng viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ trong tuổi sinh sản tại Bệnh viện Sản nhi Trà Vinh. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2021. số 39, 105-111.
 9. Trần Thị Ngọc Duyên và Bạch Khánh Hòa. Kiến thức, thực hành phòng chống viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ xã Nam Trung, huyện Tiền Hải, Thái Bình năm 2023 và một số yếu tố liên quan, Trường Đại học Thăng Long. 2023. 24-25.
 10. Chu Hoàng Long, Bùi Hoài Nam và Nguyễn Đức Trọng. Kiến thức, thực hành phòng viêm đường sinh dục dưới của phụ nữ từ 18 tại Bệnh viện đa khoa Gia Lâm, Hà Nội năm 2022 và một số yếu tố liên quan. *Tạp Chí Y học Cộng đồng*. 2023. 64(5). 54-55, doi.org/10.52163/yhc.v64i5.763.
 11. Vũ Thị Lan Anh. Khảo sát kiến thức, thực hành phòng chống viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ trong độ tuổi sinh sản đến khám tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. Luận văn tốt nghiệp đại học, Đại Học Y Dược Hà Nội. 2023. 20-23.
-